

Kien
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

THUYẾT MINH

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ
NĂM 2016

Tên Đề tài: Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống
địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)

Mã số: TNMT.2016.06.09

(Kèm theo Quyết định số: 1487/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hà Nội, năm 2016

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

THUYẾT MINH

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ
NĂM 2016**

**TÊN ĐỀ TÀI: Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống
địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)**

Mã số: TNMT.2016.06.09

*(Kèm theo Quyết định số: 1487/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ
VIỆN KHOA HỌC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
VIỆN TRƯỞNG**



TS. Lê Anh Dũng

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

A handwritten signature in blue ink, belonging to ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương.

ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Hà Nội, năm 2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ³
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

Kính gửi: **Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Căn cứ thông báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2016, chúng tôi:

a) Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ.

Số 479 đường Hoàng Quốc Việt – Cầu Giấy – Hà Nội

b) ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế - Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ.

đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ:

*Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống địa chính biển Việt Nam
(Marine Cadastre of Vietnam)*

Thuộc lĩnh vực KH&CN: Tự nhiên (nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ)

Hồ sơ đăng ký tuyển chọn/giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ gồm:

1. Thuyết minh nhiệm vụ (phụ lục 01);
2. Tóm tắt hoạt động khoa học của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ (phụ lục 02);
3. Lý lịch khoa học của Chủ nhiệm (phụ lục 03);
4. Văn bản xác nhận về sự đồng ý tham gia của các tổ chức phối hợp nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ theo danh sách kê khai tại Thuyết minh nhiệm vụ

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

Hà Nội, ngày tháng năm 201

CÁ NHÂN

(đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ)



Nguyễn Thị Thanh Hương

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

(đăng ký chủ trì nhiệm vụ)



Lê Anh Dũng

³ Trình bày và in trên khổ giấy A4

THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

(Áp dụng đối với đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	Tên đề tài: Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)	1a	Mã số (được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển) TNMT.2016.06.09
2	Thời gian thực hiện: 24 tháng (Từ tháng 6/2016 đến tháng 7/2018)		
3	Tổng kinh phí thực hiện: 2.605,000 triệu đồng, trong đó:		
	Nguồn	Kinh phí (triệu đồng)	
	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học	2.605,000	
	- Từ nguồn tự có của tổ chức		
	- Từ nguồn khác		
4	Phương thức khoán chi:		
	☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng		☒ Khoán từng phần, trong đó
			- Kinh phí khoán: 2.559,779 triệu đồng - Kinh phí không khoán: 45,221 triệu đồng
5	☐ Thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ (Ghi rõ tên chương trình, nếu có). ☒ Độc lập ☐ Khác		
6	Lĩnh vực khoa học		
	☒ Tự nhiên; ☐ Kỹ thuật và công nghệ;		☐ Khoa học xã hội và nhân văn ☐ Khác.
7	Chủ nhiệm đề tài		
Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Hương Ngày, tháng, năm sinh: 25/5/1977 Giới tính: Nam ☐ Nữ: ☒ Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kỹ thuật Trắc địa Chức danh khoa học: Chuyên viên chính Chức vụ Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế. Điện thoại: 0943184681 Tổ chức: 04 62694413 Nhà riêng: Mobile: 0943184681			

Fax: 04 62694414 E-mail: ntthuongkhcn@gmail.com Tên tổ chức đang công tác: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ Địa chỉ tổ chức: số 479 đường Hoàng Quốc Việt – Cầu Giấy – Hà Nội. Địa chỉ nhà riêng: phòng 519 nhà E2 khu nhà ở xã hội Ecohome1 phường Đông Ngạc – Bắc Từ Liêm – Hà Nội.	
8	Thư ký đề tài Họ và tên: Phan Doãn Thành Long Ngày, tháng, năm sinh: 07/02/1983 Nam/ Nữ: Nam Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kỹ thuật Trắc địa Chức danh khoa học: Nghiên cứu viên Chức vụ: Điện thoại: 0462694414 Nhà riêng: 04 62700359 NR: 04 37910738 Mobile: 0983765900 Fax: 0462694414 E-mail: doanlongvnc@gmail.com. Tên tổ chức đang công tác: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ Địa chỉ tổ chức: số 479 đường Hoàng Quốc Việt – Cầu Giấy – Hà Nội. Địa chỉ nhà riêng: số 2, hẻm 81/24/55–Lạc Long Quân–Cầu Giấy- Hà Nội
9	Tổ chức chủ trì đề tài Tên tổ chức chủ trì đề tài: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ Điện thoại: 04 62694406 Fax: 04 62694414 Website: vigac.vn Địa chỉ: số 479 đường Hoàng Quốc Việt – Cầu Giấy – Hà Nội. Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Lê Anh Dũng Số tài khoản: 9527 Kho bạc nhà nước/Ngân hàng: Kho bạc Nhà Nước Hà Nội MQHNS: 1059302 Tên cơ quan chủ quản đề tài: Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nếu có) Tổ chức 1 : Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo. Tên cơ quan chủ quản Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam Điện thoại: 0432595437 Fax: 04 32595429 Địa chỉ: 125 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Nguyễn Lê Tuấn Số tài khoản: 0021001787729 Ngân hàng: Vietcombank chi nhánh Thành Công, Ba Đình, Hà Nội.
11	Các cán bộ thực hiện đề tài <i>(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề</i>

tài. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Tổ chức công tác/Chức danh nghiên cứu	Nội dung, công việc chính tham gia	Thời gian làm việc cho đề tài (Số tháng quy đổi ²)
1	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Viện KHĐĐ&BD Chủ nhiệm	Mục 20	10,5
2	ThS. Phan Doãn Thành Long	Viện KHĐĐ&BD Thư ký	Mục 20	11,0
3	ThS. Nguyễn Thị Loan	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	11,0
4	TS. Nguyễn Phi Sơn	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	8,9
5	ThS. Nguyễn Thanh Thủy	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	12,0
6	ThS. Hoàng Minh Hải	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	9,5
7	ThS. Đinh Tài Nhân	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	9,5
8	CN. Vũ Thị Hồng Hà	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	10,5
9	CN. Mai Thị Phương Lan	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	9,5
10	CN. Nguyễn Thị Thu	Viện KHĐĐ&BD	Mục 20	10,0

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG KH&CN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

12	Mục tiêu của đề tài (<i>Bám sát và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng</i>)
	- Đề xuất mô hình của Hệ thống địa chính biển Việt Nam; - Đề xuất khung kỹ thuật và dữ liệu của Hệ thống địa chính Biển.
13	Tình trạng đề tài ☒ Mới ☐ Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả ☐ Kế tiếp nghiên cứu của người khác
14	Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài
	14.1 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài Ngoài nước (<i>Phân tích đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài; nêu được những bước tiến về trình độ KH&CN của những kết quả nghiên cứu đó</i>) 1. Hệ thống địa chính biển của Hàn Quốc Tháng 2/2008, Bộ Đất đai, Giao thông và Hàng hải (MLTM), với sự ra đời của chính phủ mới, đã được tổ chức lại để thực hiện quản lý lãnh thổ Quốc gia bao gồm cả nguồn tài nguyên đất và đại dương (MLTM, 2008). Việc thành lập MLTM cho thấy rằng Chính phủ Hàn Quốc đã nhận ra tầm quan trọng của công tác quản lý tổng hợp vùng đất

²Một (01) tháng quy đổi là tháng làm việc gồm 22 ngày, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

và biển của đất nước và hệ thống Marine Cadastre đã thống nhất với hệ thống Cadastre trên đất liền. Hàn Quốc là một quốc gia biển sâu, có hơn 3000 hòn đảo với 443.000 km² diện tích biển, lớn hơn diện tích đất 4,5 lần và 11.542 km đường biên giới trên biển. Hoạt động ven biển và biển đã mở rộng trong vài thập kỷ gần đây, bao gồm nuôi trồng thủy sản, du lịch và vui chơi giải trí, khai thác khoáng sản và năng lượng, vận chuyển và đánh cá. Việc sử dụng không gian trên biển và đáy biển của các cá nhân, tổ chức hay thuộc quản lý của quốc gia trên biển đã dẫn đến việc quản lý lãnh thổ biển của Hàn Quốc được đánh giá cao hơn trong quá khứ. Có được hệ thống địa chính biển sẽ đảm bảo cho thực thi chính sách hiện hành và khuôn khổ của thể chế cho thẩm quyền quản lý biển phức tạp và chồng chéo sẽ được giải quyết. Dữ liệu về địa chính biển từ 3D lên 4D vì các thuộc tính và đối tượng có liên quan đến thời gian cụ thể (Lee, 2009). Một hệ thống địa chính biển sẽ tích hợp và đồng nhất các chồng chéo do nhiều tổ chức quản lý và trách nhiệm của tất cả các bên liên quan. Một lỗ hổng trong pháp luật khi không có những quy định về quyền tài phán biển và ven biển đối với chính quyền địa phương. Kết quả là xung đột về biên giới trên biển đã tăng lên đáng kể. Một số vấn đề về việc xây dựng hệ thống địa chính biển tại Hàn Quốc sẽ được đề cập như pháp lý và thể chế, môi trường biển và vấn đề an ninh quốc gia với khu vực bờ biển. Sự cần thiết để cân bằng về quản lý biển và các vấn đề an ninh quốc gia là một trong những mục tiêu cốt lõi của hệ thống địa chính biển Hàn Quốc.

2. Hệ thống địa chính biển của Mỹ

Trung tâm Dịch vụ bờ biển của Cục Quản lý Đại dương và Khí quyển Quốc gia (NOAA) là cơ quan được giao quản lý về không gian biển. Chế độ sở hữu, chế độ quản lý đã được điều chỉnh bởi Luật Biển. Về công cụ quản lý không gian biển đã được quy định thông qua hệ thống địa chính hàng hải, chính phủ và cơ quan khoa học đã phát triển một hệ thống thông tin đại dương (OPIS) bao gồm tài nguyên ven biển và đại dương" (NOAA, 1998a). OPIS đã được phát triển như là một công cụ Web, với cả hai khuôn khổ chính sách liên bang và nhà nước. Một liên kết giữa chính sách và không gian địa lý đã được tạo ra thông qua sự hình thành của một địa chính biển. Các tính năng chính của hệ thống bao gồm: bản đồ tương tác; dữ liệu không gian về biển và ven biển; kết hợp siêu dữ liệu và quy phạm pháp luật.

3. Hệ thống địa chính biển của CANADA

Từ khi thành lập vào năm 1985, Hệ thống địa chính biển của CANADA đã nhận thức được mối quan tâm ngày càng tăng do trước đó thiếu một hệ thống quyền sở hữu toàn diện ở ngoài khơi Canada, Canada sẽ bỏ lỡ các cơ hội phát triển tiềm năng kinh tế đầy đủ mà các khu vực ngoài khơi cung cấp. Một đường ống dẫn xăng dầu trên đất liền đã được chính phủ giao đất để quản lý và vận hành đường ống, nhưng cũng đường ống đó trên biển cũng phải có hệ thống địa chính để xác thực ranh giới và quyền đối với không gian đảm bảo cho đường ống duy trì hoạt động.

Công tác quản lý và phát triển kinh tế biển có tiềm năng rất lớn. Hạn chế lớn nhất đó là sự tồn tại các lợi ích đa ngành trên cùng một phạm vi, không có sự tương tác hiệu quả và thường xảy ra xung đột; các quyết định với mục tiêu không rõ ràng giữa các ngành và không căn cứ vào thực tiễn của chiến lược bền vững; các ngành công nghiệp mới nổi như nuôi trồng thủy sản xa bờ, thăm dò khoáng sản kim loại và các nguồn năng lượng phi truyền thống khác như gió và năng lượng sóng luôn có xung đột với cách quản lý đại dương truyền thống. Các hệ thống cáp viễn thông, điện, đường ống dẫn dầu hoặc khí, vv thường bị xung đột do thiếu quy hoạch. Địa chính biển là một phần quan trọng của chiến

lược quản lý biển hiệu quả và tích hợp vì nó sẽ cung cấp thống nhất các yếu tố (mối quan hệ không gian địa lý) cho tất cả các ứng dụng trong không gian biển. Địa chính biển có thể trở thành một yếu tố cốt lõi của một hệ thống quản lý tích hợp bằng cách cung cấp cơ sở thông tin chung cho ranh giới pháp lý, quyền và hạn chế quyền trên biển. Phát triển hệ thống địa chính biển như là nền tảng cho quản lý tổng hợp hiệu quả của thông tin liên quan đến không gian đại dương và cho phép ra quyết định thích hợp. Hệ thống địa chính như vậy sẽ cung cấp một cơ chế để tích hợp các quyền, hạn chế và trách nhiệm của tất cả các thành phần với các dữ liệu về môi trường và kinh tế khác vào một hệ thống duy nhất “địa chính biển”. Một hệ thống quyền sở hữu, được quản lý bằng hệ thống địa chính biển là thành phần liên quan đến vị trí và mức độ phân bố (ranh giới) của các quyền, trên khung tham chiếu không gian, sẽ có tác động đến kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng, tạo điều kiện cho thực hiện các quyền (giảm thiểu xung đột), bảo đảm và bảo vệ quyền sở hữu.

4. Hệ thống địa chính biển của Ostraylia

Nghiên cứu địa chính biển tại Úc đã được chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ. Các nỗ lực nghiên cứu đang được duy trì thông qua việc liên kết hợp tác chặt chẽ giữa các chính phủ và các ngành. Các nghiên cứu về địa chính biển của Úc hiện đang được một Hội đồng nghiên cứu Australia (ARC) tài trợ nhằm mục đích xác định và phát triển một hệ thống địa chính biển của Australia. Mục tiêu là xây dựng một hệ thống cung cấp cơ sở hạ tầng dữ liệu không gian toàn diện, theo đó quyền, hạn chế và trách nhiệm về môi trường không gian biển được đánh giá, quản lý và khai thác như một phần lãnh thổ quốc gia. Nghiên cứu hiện nay của dự án này là tập trung vào hai lĩnh vực chính. Việc đầu tiên là xem xét sự giống nhau và khác nhau giữa địa chính hiện trên đất liền và địa chính biển trong tương lai và sự phù hợp, mở rộng của ASDI trong không gian biển. Lĩnh vực nghiên cứu thứ hai tập trung vào các vấn đề của công nghệ 3D và 4D của ranh giới “thừa” trên biển, xác định ranh giới và đường bờ.

Các quyền tài phán trên biển được Úc quan tâm đặc biệt. Việc thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các nguồn lực trong vùng đặc quyền kinh tế của Úc rất đa dạng, việc quản lý và bảo vệ là rất khó khăn, quyền và trách nhiệm của chính phủ liên bang và chính quyền địa phương. Về cơ bản, các khu vực mà ở đó Khối thịnh vượng chung hoặc các Bang có thẩm quyền có thể thực hiện các quyền chủ quyền và quyền hành chính trong một khuôn khổ phức tạp của văn bản pháp luật. Mục đích cụ thể của một địa chính biển quốc gia sẽ xử lý các định nghĩa, quản lý và duy trì ranh giới trong môi trường biển phù hợp với luật pháp quốc tế, quốc gia và nhà nước Úc. Theo đó, các thiết kế của một địa chính biển phải phản ánh chế độ pháp lý để xác định các khu vực hạn chế quyền và trách nhiệm-một cách chặt chẽ và rõ ràng. Trong bối cảnh này, nhiều khó khăn phát sinh như là kết quả của sự phức tạp liên quan đến kỹ thuật thực hiện các mô tả pháp lý có trong chế độ như vậy. Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của các khái niệm địa chính biển, một nhóm các học giả và các cá nhân quan tâm đến từ khu vực tư nhân và chính phủ đã được thành lập vào năm 2001 để tiến hành điều tra, đánh giá và xây dựng một hệ thống địa chính biển của Úc. Vào giữa 2002 bộ máy đã bắt đầu nghiên cứu và kéo dài trong hai năm, với hai đề tài nghiên cứu cốt lõi. Đến nay hệ thống địa chính biển đã cơ bản hoàn chỉnh, việc duy trì, cập nhật và nâng cấp được ủy ban Liên chính phủ về Đo đạc và Bản đồ và Tổng công ty Dữ liệu quốc gia biển của Úc thực hiện, đảm bảo cho các chính quyền hành chính đủ thông tin trong quản lý nhà nước.

5. Hệ thống địa chính biển của Malaysia

Malaysia đã xây dựng Hệ thống địa chính biển cơ bản hoàn chỉnh với định nghĩa

là một hệ thống quản lý biển 3D với các khía cạnh của luật và sự sắp xếp kỹ thuật có hệ thống quyền không gian biển, những hạn chế và trách nhiệm cho các hoạt động trên biển. Đến nay, việc thực thi địa chính biển ở Malaysia đang được phát triển.

Trong nước (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các cán bộ tham gia đề tài đã thực hiện. Nếu có các đề tài cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó)

1. Lãnh thổ quốc gia được xác định bao gồm cả vùng biển, đất liền và trên không thuộc phạm vi quản lý của chính quyền của một Quốc gia. Toàn bộ phần đất liền, các đảo và quần đảo đã được quản lý bởi hệ thống địa chính hiện hành theo Luật đất đai 2013, đơn vị quản lý là các thửa đất theo mục đích sử dụng, đơn vị hành chính là cấp phường, xã trực tiếp quản lý thửa đất. Đối với phần lãnh hải quốc gia, toàn bộ vùng biển của Việt Nam bao gồm không gian trên mặt biển, dưới đáy biển, phạm vi từ đường mép nước triều kiệt trung bình trong nhiều năm ra đến hết vùng đặc quyền kinh tế hoặc đường phân định biên giới trên biển của Việt Nam và các nước láng giềng như: Trung quốc, Campuchia, Indonexia, Philipin, Thái Lan thì hiện nay chưa có một hệ thống quản lý nhằm xác định mục đích sử dụng mặt nước, đáy nước; chủ sử dụng; hình thức sử dụng; ranh giới sử dụng; chế độ và thời hạn giao sử dụng; cấp quản lý; bản đồ và hồ sơ quản lý... tương tự như hệ thống địa chính trên đất liền. Khái niệm Hệ thống địa chính biển đã được hình thành và phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới và phục vụ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước, quản lý lãnh thổ và quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên biển. Đối với Việt Nam chưa hình thành hệ thống địa chính biển và chưa có một nghiên cứu nào đề cập đến. Với chức năng của Viện khoa học về đo đạc và bản đồ, cần phải có những nghiên cứu cơ sở khoa học để hình thành các luận cứ phù hợp với pháp luật Việt Nam, Công ước, Điều ước Quốc tế đảm bảo cho khung pháp lý, khung dữ liệu, phạm vi, đối tượng điều chỉnh và mô hình quản lý không gian có chủ quyền trên biển ở nước ta.

2. Cũng như địa chính trên đất liền, các hình thức giao quản lý, sử dụng, khai thác cho cá nhân, tổ chức, hay của nhà nước quản lý của mỗi địa phương hay của quốc gia đều dựa trên đối tượng quản lý của địa chính biển đó là “không gian trên biển có ranh giới” bao gồm mặt biển và đáy biển (3D). Không gian hành chính trên biển mà hiện nay địa giới hành chính cấp tỉnh, thành phố - huyện - xã phần trên biển chưa thể nối dài trên toàn bộ các vùng biển, tuy nhiên các hình thức sử dụng, khai thác trên không gian biển đều đang diễn ra hàng ngày như: Ranh giới các lô dầu khí quốc gia trên biển; Ranh giới các khu nuôi trồng thủy sản; Ranh giới các khu bảo tồn biển; Ranh giới các khu du lịch biển; Các bãi tắm; Khu nuôi trồng rong biển; Khu lắp đặt các trạm điện gió,... kể cả các loại ranh giới mềm trên biển như ranh giới các ngư trường; ranh giới vùng nguy hiểm; ranh giới luồng lạch; ranh giới phạm vi đường tàu biển, đường hàng hải... những đối tượng này ai quản lý, cấp nào quản lý, văn bản quy phạm nào điều chỉnh, điều chỉnh đến đâu, phù hợp với quốc tế chưa?... Đó là những vấn đề cần có những đánh giá, tổng hợp,

phân tích, so sánh giữa thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm xây dựng hệ thống địa chính biển của thế giới, từ đó đề xuất khung nội dung các đối tượng, loại hình chiếm không gian trên biển để đề xuất khung kỹ thuật của hệ thống địa chính biển phù hợp với nước ta. Các hoạt động của con người ngày càng tăng trong không gian đại dương (khu vực cần bảo vệ, các thiết bị dẫn đường, đường ống và cáp điện, các khu vực bảo tồn, dầu khí, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá, các dự án năng lượng tái tạo, khai thác mỏ, các hoạt động đổ thải... đòi hỏi một cách tiếp cận tích hợp để cân bằng nhu cầu cạnh tranh về quản lý trên biển.

3. Về phân cấp quản lý và sử dụng trên biển hiện nay do nhiều ngành, nhiều cấp có trách nhiệm trên biển chính vì vậy phải có đánh giá tổng quan các lĩnh vực có trách nhiệm cũng như hoạt động trên biển... Bên cạnh Luật Biển thì Chính phủ và các Bộ còn có các Nghị định, Thông tư đã ban hành nhằm quản lý nhà nước, quản lý ngành trên phạm vi các vùng biển Việt Nam, Các Điều ước, Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia như - UNCLOS 1982; Luật hàng hải,... Cần phải được xem xét để vận dụng, tham chiếu cho hệ thống địa chính biển Việt Nam tương thích như một phần kéo dài của đất liền.

Mục đích cụ thể của một hệ thống địa chính biển Quốc gia sẽ làm rõ các định nghĩa, khái niệm, mô hình quản lý và duy trì các ranh giới trong không gian biển phù hợp với luật pháp quốc tế, luật pháp quốc gia. Theo đó, thiết kế mô hình của hệ thống địa chính biển phải phản ánh chế độ pháp lý, xác định các khu vực hạn chế quyền và trách nhiệm một cách chặt chẽ và rõ ràng, nội dung và yêu cầu kỹ thuật của dữ liệu cần quản lý của hệ thống. Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề biển – đảo đang được quan tâm đặc biệt, nhiều khó khăn và phức tạp liên quan đến kỹ thuật khi thực hiện các mô tả pháp lý đối với nước ta khi bắt đầu hình thành một hệ thống quản lý thống nhất không gian biển, sử dụng không gian biển.

Để hình thành được một hệ thống địa chính biển đầy đủ cần có nhiều nghiên cứu của các lĩnh vực. Trong phạm vi của một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Bộ, đề tài sẽ đề xuất được mô hình của hệ thống địa chính biển phù hợp và các yêu cầu kỹ thuật đối với xây dựng bản đồ địa chính biển, hình thành công cụ quản lý các vùng biển đảo của nước ta.

14.2. Luận giải về việc đặt ra mục tiêu và những nội dung cần nghiên cứu của đề tài

(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải và cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của đề tài và những nội dung cần thực hiện trong đề tài để đạt được mục tiêu)

14.2.1. Luận giải các vấn đề:

(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải và cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của đề tài và những nội dung cần thực hiện trong đề tài để đạt được mục tiêu)

1. Mục đích cụ thể của việc hình thành một hệ thống địa chính biển Quốc gia sẽ

xây dựng mô hình quản lý và duy trì các ranh giới trong không gian biển phù hợp với luật pháp quốc tế, luật pháp quốc gia và chế độ nhà nước. Theo đó, các thiết kế của một mô hình địa chính biển phải phản ánh chế độ pháp lý nhằm xác định các khu vực hạn chế quyền và trách nhiệm một cách chặt chẽ và rõ ràng. Đặc biệt là công cụ của hệ thống gồm tập hợp dữ liệu không gian và thuộc tính của các đối tượng quản lý phải được đề xuất đầy đủ. Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề biển – đảo đang được quan tâm đặc biệt, nhiều khó khăn và phức tạp liên quan đến kỹ thuật khi thực hiện các mô tả pháp lý đối với nước ta khi bắt đầu hình thành một hệ thống quản lý thống nhất quyền sử dụng không gian biển, chế độ sử dụng không gian biển và đối tượng sử dụng không gian biển. Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của việc hình thành hệ thống địa chính biển Việt Nam phục vụ công tác quản lý nhà nước trên toàn bộ các vùng biển đảo của nước ta.

2. Hiện nay công tác quản lý các hoạt động khai thác, sử dụng trên biển bằng Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 về việc phê duyệt chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng đã đưa ra đề án phân chia ranh giới quản lý biển ven bờ cho các địa phương ven biển, Quyết định 1570/QĐ-TTg ngày 06/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng đã đề cập đến việc đẩy mạnh hoạt động đo đạc lập bản đồ tiến tới đo đạc lập bản đồ phục vụ công tác địa chính biển. Tuy nhiên, về tổng thể phải thiết kế một khung kỹ thuật đầy đủ thông tin đảm bảo cho mô hình quản lý và các thành phần của hệ thống phải thực sự khoa học, được cập nhật liên tục sẽ hỗ trợ cho việc xác định một cách hợp pháp quyền, hạn chế và trách nhiệm của các bên liên quan trên biển. Địa chính biển là sự “tiếp nối” với hệ thống địa chính trên đất liền, sẽ cung cấp một phương tiện cho công tác quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương các hoạt động trên mặt biển, dưới đáy biển, đới bờ.

3. Các nghiên cứu cũng như các hệ thống Marine Cadastre trên thế giới ở những nước phát triển đã hình thành trong thời gian gần đây, sẽ cung cấp những kinh nghiệm để Việt Nam có thể học tập và phát triển phù hợp với thực tế nước ta. Mỗi nước có một chế độ quản lý khác nhau và mô hình pháp lý cũng khác nhau, tuy nhiên về kỹ thuật và cấu trúc kỹ thuật tương đối giống nhau nhằm một mục đích đủ thông tin và cơ sở cho công tác quản lý không gian biển. Vì vậy việc nghiên cứu cơ sở lý thuyết và cơ sở thực tiễn sẽ là cần thiết để thiết kế một mô hình địa chính biển Việt Nam hợp lý.

4. Hiện nay chúng ta đang quản lý một khối lượng lớn các thông tin về biển, là kết quả khảo sát, nghiên cứu và điều tra của nhiều cơ quan, tổ chức, các Bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là hệ thống bản đồ địa hình đáy biển, hải đồ (giấy – điện tử), các mốc không chế trắc địa biển – hải văn, thông tin về quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam, quy hoạch không gian biển cần phải được xem xét trong hệ thống và mô hình địa chính... đây là dữ liệu cơ bản của một hệ thống quản lý lãnh thổ, tiến tới hình thành NSDI biển.

Sự cần thiết hình thành một hệ thống địa chính biển đang gia tăng, bởi nhu cầu giải quyết các vấn đề môi trường, xã hội và phát triển bền vững kinh tế trên biển thuộc phần chủ quyền của Việt Nam. Địa chính biển sẽ cung cấp một phương tiện cho công tác quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương các hoạt động trên mặt biển, đáy biển, đới bờ. 14.2.2. Đề xuất các nghiên cứu chính của đề tài (cần thể hiện rõ các vấn đề nghiên cứu để giải quyết mục tiêu đề ra). Nội dung 1. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn về Hệ thống địa chính biển. Nội dung 2. Nghiên cứu đề xuất mô hình của hệ thống địa chính biển Việt Nam. Nội dung 3. Nghiên cứu đề xuất khung kỹ thuật cho hệ thống địa chính biển Việt Nam. Nội dung 4. Đề xuất mô hình của hệ thống và yêu cầu kỹ thuật của bản đồ địa chính biển Việt Nam Nội dung 5. Nghiên cứu thực nghiệm: khu vực biển Hải Phòng.	
15	<i>Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan</i> (Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài). Nước ngoài: 1. Cindy Fowler (2000). BUILDING A MARINE CADASTRAL INFORMATION SYSTEM FOR THE UNITED STATES – A CASE STUDY. <i>International Journal on Computers, Environment & Urban Systems - Special Issues: Cadastral Systems</i>. 2. Nazirah Mohamad Abdullah (2007). NEW APPROACH OF MARINE CADASTRE IN PENINSULAR MALAYSIA. <i>Department of Geomatics Engineering, Faculty of Geoinformation Science & Engineering, Universiti Teknologi Malaysia (UTM), 81310 Skudai, Malaysia</i>. 3. Michael Barry (2004). OCEAN GOVERNANCE AND THE MARINE CADASTRE: THE NETHERLANDS NORTH SEA. <i>University of Calgary. Netherlands</i>. 4. ANDREW BINNS (2005). Developing the Concept of a Marine Cadastre: An Australian Case Study. <i>Department of Geomatics The University of Melbourne Parkville, Victoria 3010, Australia</i>. 5. Lisa Strain (2009). Marine Administration and Spatial Data Infrastructure. <i>Centre for Spatial Data Infrastructures and Land Administration Department of Geomatics, The University of Melbourne, Victoria 3010, Australia</i>. 6. Sam Macharia Ng'ang'a (2012). ISSUES SURROUNDING THE IMPLEMENTATION OF A CANADIAN MARINE CADASTRAL INFORMATION SYSTEM. <i>Geodesy and Geomatics Engineering University of New Brunswick</i>. 7. Christine Taylor (2011). The Multipurpose Marine Cadastre A Tool for Planning & Decision Making in the Marine Environment. <i>Bureau of Ocean Energy Management, Regulation and Enforcement. USA</i>. 8. SARA COCKBURN (2005). MARINE CADASTRES AND THE LAW: USING MODERN DEVELOPMENTS IN MARINE BOUNDARY LAW TO CONSTRUCT A LEGAL FRAMEWORK FOR OFFSHORE AND COASTAL SPACES. <i>Department of Geodesy and Geomatics Engineering University of New Brunswick. Canada</i>. 9. James S. Fulmer (2005). Working Towards a Multipurpose Marine Cadastre.

10. Christian Rüh, Ralf Bill (2012). A framework for the evaluation of marine spatial data infrastructures -Accompanied by an international case-study. *Multidisciplinary Research on Geographical Information in Europe and Beyond Proceedings of the AGILE'2012 International Conference on Geographic Information Science, Avignon, April, 24-27, 2012.*

11. Mohd Yunus MOHD YUSOFF (2012). Unleashing the Full Potential of eKadaster on The Cadastral System of Malaysia.

Trong nước:

1. Đề tài “Nghiên cứu đánh giá các mặt chuẩn mực nước biển (mặt “0” độ sâu, trung bình và cao nhất) theo các phương pháp trắc địa, hải văn và kiến tạo hiện đại phục vụ xây dựng các công trình và quy hoạch đới bờ Việt Nam trong xu thế biến đổi khí hậu” – Đề tài KHCN cấp nhà nước thuộc Chương trình KC09-11-15. PGS. TSKH. Hà Minh Hòa.

2. Đề tài cấp Bộ “Luận cứ khoa học và thực tiễn xác định ranh giới và phân cấp quản lý biển và hải đảo” – 2011, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

3. Đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ xây dựng quy định nội dung điều tra hiện trạng sử dụng biển của các đối tượng” – 2012, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

4. Đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ xây dựng chiến lược bảo vệ bờ biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” – 2013, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

5. Đề tài cấp cơ sở “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng Thông tư quy định trình tự, thủ tục và thẩm quyền giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển” – 2014, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Luật biển Việt nam – Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012

2. Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

3. Luật Tài nguyên và Môi trường Biển và Hải đảo – Luật số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

4. Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 02/9/2007 của BCH TW Đảng khóa X về Chiến lược quản lý quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

5. Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 22/4/2009 về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

6. Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển (tiếng Anh: *United Nations Convention on Law of the Sea - UNCLOS*), cũng gọi là Công ước Luật biển. Thông qua ngày 10/12/1982.

7. Dự án ‘Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường một số hải đảo, cụm đảo lớn, quan trọng phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền lãnh hải” QĐ số 2013/QĐ-TTg ngày 08/11/2010.

16	Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm của đề tài và phương án thực hiện <i>(Liệt kê và mô tả chi tiết những nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để giải quyết vấn đề đặt ra, trong đó cần thể hiện rõ những vấn đề sau: Các công việc cụ thể của từng nội dung, kèm theo khối lượng công việc và nhu cầu về nhân lực, tài chính và nguyên vật liệu; Sản phẩm chính đạt được; Chỉ rõ những nội dung mới những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các đề tài trước đó)</i>								
TT	Nội dung chính	Công việc cụ thể	Khối lượng công việc		Nhu cầu về nhân lực	Tài chính (nghìn đồng)	Sản phẩm đạt được	Nội dung kế thừa	Nội dung mới
1	Nội dung 1: Nghiên cứu tổng quan	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH&CN, Lập dự toán chi tiết.	CN	9	2	5.072	Thuyết minh đề tài		x
			TVC	7		2.174			
			TVC	0		0			
			TVC	0		0			
			TVC	0		0			
			Tổng	16		7.246			
2	Nội dung: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về hệ thống địa chính biển	Khái niệm về hệ thống địa chính biển; chức năng; phạm vi; đối tượng; nội dung; các thuật ngữ về địa chính biển.	CN	11	5	6.199	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	23		7.142			
			TVC	22		6.831			
			TVC	22		6.831			
			TVC	11		3.416			
			Tổng	89		30.419			
		Nghiên cứu tìm hiểu về Hệ thống địa chính của các nước: Mỹ; Úc; CANADA; Hàn Quốc, Malaysia	CN	11	5	6.199	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	15		4.658			
			TVC	22		6.831			
			TVC	22		6.831			
			TVC	22		6.831			
			Tổng	92		31.350			
		Nghiên cứu chức năng quản lý và hệ thống các quy định pháp luật trên biển có tác động đến hệ thống địa chính biển: Luật và văn bản dưới luật của Việt Nam; Công ước, điều ước, cam kết quốc tế; Unclose 1982.	CN	11	5	6.199	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.416			
			TVC	11		3.416			
			TV	22		6.831			
			CG	5		4.485			
				60		24.347			
		Nghiên cứu, đánh giá thực trạng và yêu cầu về quản lý tài nguyên đất ven biển và quản lý tài nguyên biển	TVC	11	3	3.416	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.416			
			CG	33		29.601			
			Tổng	55		36.433			
		Nghiên cứu, đánh giá về thực trạng công tác quản lý biển trên các vùng biển của Việt nam: Đặc điểm hải văn; tình hình khai thác sử dụng;	TVC	11	5	3.416	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	14		4.347			
			TVC	11		3.416			
			TVC	11		3.416			
			CG	22		19.734			
			Tổng	69		34.329			
		Nghiên cứu về thực trạng hệ thống chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về biển của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương;	CN	11	6	6.199	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.416			
			TVC	22		6.831			
			TVC	22		6.831			
			TVC	11		3.416			
			CG	11		9.867			
			Tổng	88		36.560			

		Nghiên cứu về quyền và hạn chế quyền; Các công ước, điều ước, luật mà hệ thống địa chính biển Việt Nam cần tham chiếu.	TVC	22		6.831			
			TVC	22	4	6.831	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	22		6.831			
			TVC	11		3.416			
			Tổng	77		23.909			
3	Nội dung: Nghiên cứu đề xuất mô hình của hệ thống địa chính biển Việt Nam	Nghiên cứu đề xuất Các chức năng của hệ thống địa chính biển: Chức năng quản lý lãnh thổ; Chức năng quản lý sử dụng khai thác; Chức năng quản lý môi trường; Chức năng tài chính...	TVC	22	6	6.831	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.416			
			TVC	11		3.416			
			TVC	11		3.416			
			TVC	22		6.831			
			CG	11		9.867			
			Tổng	88		33.777			
		Nghiên cứu đề xuất các thành phần, đối tượng, nội dung và cấu trúc của hệ thống địa chính biển.	CN	22	6	13.044	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			Tổng	132		48.979			
		Nghiên cứu đề xuất phạm vi, môi trường tham chiếu pháp lý của hệ thống địa chính biển	CN	11	5	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			Tổng	99		35.270			
		Nghiên cứu đề xuất cơ chế vận hành của hệ thống;	CN	22	5	13.044	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.594			
			TVC	11		3.594			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			Tổng	88		34.606			
		Nghiên cứu đề xuất khung danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống địa chính biển;	CN	22	5	13.044	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	11		3.594			
			TVC	22		7.187			
			Tổng	99		38.199			
		Nghiên cứu đề xuất quy trình, sản phẩm, nguồn lực và cơ chế cập nhật của hệ thống.	CN	22	5	13.044	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	22		7.187			
			TVC	20		6.534			
			TVC	11		3.594			
			TVC	11		3.594			
			Tổng	86		33.953			
		Các định hướng vận hành và khai thác hệ thống địa chính biển Việt Nam: Xác lập hồ sơ; Phân cấp quản lý.	CN	11	5	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.594			
			TVC	11		3.594			
			TVC	22		7.187			
			CG	5		4.719			
			Tổng	60		25.616			
4	Nội dung: Nghiên cứu đề xuất	Nghiên cứu và đề xuất lựa chọn hệ quy chiếu không gian cho dữ liệu địa chính biển Việt Nam.	CN	11	5	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.594			
			TV	22		7.187			
			TV	22		7.187			
			CG	5		4.719			

khung kỹ thuật cho Hệ thống địa chính biển Việt Nam		Tổng	71		29.209			
	Các đối tượng chiếm không gian biển và yêu cầu định vị trên biển.	TVC	11	5	3.594	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		Tổng	77		25.156			
	Nghiên cứu Nguyên tắc và yêu cầu thống nhất giữa dữ liệu địa chính biển và địa chính đất liền;	TVC	11	6	3.594	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		Tổng	99		32.343			
	Nghiên cứu đề xuất ranh giới giữa địa chính đất liền và địa chính biển.	CN	11	5	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	11		3.594			
		TVC	33		10.781			
		Tổng	88		31.678			
	Nghiên cứu phương pháp biểu thị, mức độ biểu thị, tiêu chuẩn biểu thị của Bản đồ địa chính biển.	TVC	22	3	7.187	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		Tổng	66		21.561			
	Nghiên cứu về độ chính xác biểu thị đối tượng địa chính biển.	CN	11	5	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		CG	10		9.438			
		Tổng	87		37.521			
	Nghiên cứu về yêu cầu khung tham chiếu và nội dung bản đồ địa chính biển.	CN	11	5	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		TVC	20		6.534			
		TVC	22		7.187			
		Tổng	97		34.617			
	Nghiên cứu đề xuất hồ sơ quản lý của địa chính biển; hải đồ và các tài liệu sử dụng trong đăng ký và giao khu vực biển.	CN	11	6	6.522	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	11		3.594			
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		Tổng	99		35.271			
	Nghiên cứu phương pháp, giải pháp đo đạc, thành lập bản đồ địa chính biển.	TVC	22	6	7.187	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	22		7.187			
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		TVC	33		10.781			
		Tổng	132		43.123			
	Nghiên cứu đề xuất yêu cầu dữ liệu địa chính biển.	TVC	13	7	4.247	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
		TVC	11		3.594			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			
		TVC	22		7.187			

			TVC	22		7.187			
			CG	5		4.719			
			Tổng	117		41.308			
5	Nội dung: Thực nghiệm	Thực nghiệm xác định phạm vi ranh giới của hệ thống địa chính biển và địa chính đất liền trên cơ sở đề xuất phạm vi không gian của hệ thống	TVC	22	5	7.187	Báo cáo kết quả nghiên cứu		x
			TVC	11		3.594			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			Tổng	99		32.342			
		Điều tra, khảo sát, đo đạc thử nghiệm và xây dựng bản đồ địa chính biển	Xem Phụ lục 01			1.624.609			x
6	Xây dựng báo cáo	Xây dựng Báo cáo kết quả thực nghiệm và đề xuất	TVC	22	3	7.187	Báo cáo		x
			TVC	22		7.187			
			TVC	22		7.187			
			Tổng	66		21.561			
		Báo cáo khoa học tổng kết đề tài	CN	12	7	7.115	Báo cáo		x
			TVC	8		2.614			
			TVC	11		3.594			
			TVC	11		3.594			
			TVC	11		3.594			
			TVC	11		3.594			
			CG	11		10.382			
Tổng	75	34.487							
17	Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng								
(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài;									
Cách tiếp cận (Luận chứng rõ cách thức giải quyết vấn đề nghiên cứu của đề tài):									
Đề đạt mục tiêu đề ra, Đề tài sẽ lựa chọn một số cách tiếp cận phù hợp đối tượng nghiên cứu như sau:									
1. Theo hướng quản lý tổng hợp của một hệ thống;									
2. Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan.									
3. Đánh giá các hệ thống địa chính biển của các nước để rút kinh nghiệm và phát triển mô hình phù hợp với Việt Nam.									
Lấy mô hình quản lý về địa chính trên đất liền làm nền tảng cho mô hình phát triển trên biển nhưng phải phù hợp với các yêu cầu về quản lý các hoạt động trên biển.									
Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng: (Mô tả chi tiết các phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng theo từng nội dung nghiên cứu (mục 16)									
- Phương pháp tổng hợp và kế thừa kinh nghiệm của các nước thế giới đã và đang xây dựng khai thác hệ thống địa chính biển vận dụng vào tình hình cụ thể ở Việt Nam;									
- Phương pháp hệ thống áp dụng trong phân tích các thành phần để hình thành mô hình khung kỹ thuật và khoa học;									
- Phương pháp điều tra, khảo sát: trong đánh giá thực trạng và đề xuất mô hình hệ thống phù hợp với Việt Nam;									
- Phương pháp chuyên gia: trong định hướng cho hệ thống địa chính biển với kinh nghiệm phát triển từ hệ thống địa chính trên đất liền.									
Tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo: (Phân tích, so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và các nghiên cứu trước đây để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài)									

Lần đầu tiên ở Việt Nam đặt ra nghiên cứu về hệ thống địa chính biển vì vậy đây là vấn đề mới, một số nghiên cứu trong nước chủ yếu về pháp lý trong giao quản lý khu vực biển.

18 Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nội dung công việc tham gia trong đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng-nếu có).

- Viện nghiên cứu Biển và Hải đảo – Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Thu thập, đánh giá, phân tích về hiện trạng công tác quản lý các khu vực biển.
 - Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng.
- Phối hợp trong nghiên cứu thực nghiệm và cung cấp dữ liệu hiện trạng quản lý.

19 Phương án hợp tác quốc tế (nếu có)

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài)

- Trường Đại học Griffith của Úc
- Học hỏi kinh nghiệm.

20 Tiến độ thực hiện					
	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Dự kiến kinh phí (nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nội dung 1. Nghiên cứu tổng quan	Thuyết minh, dự toán	01/2016	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương TS. Nguyễn Phi Sơn	7.246
2	Nội dung 2. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về hệ thống địa chính biển				217.347
2.1	Khái niệm về hệ thống địa chính biển; chức năng; phạm vi; đối tượng; nội dung; các thuật ngữ về địa chính biển.	Báo cáo	6/2016	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Đinh Tài Nhân CN.Vũ Thị Hồng Hà ThS. Hoàng Minh Hải	30.419
2.2	Nghiên cứu tìm hiểu về Hệ thống địa chính của các nước: Mỹ; Úc; CANADA; Hàn Quốc, Malaysia	Báo cáo	7/2016	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long ThS. Đinh Tài Nhân CN. Mai Thị Phương Lan ThS. Hoàng Minh Hải	31.350
2.3	Nghiên cứu chức năng quản lý và hệ thống các quy định pháp luật trên biển có tác động đến hệ thống địa chính biển: Luật và văn bản dưới luật của	Báo cáo	8/2016	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long CN.Vũ Thị Hồng Hà ThS. Hoàng Minh Hải Chuyên gia	24.347

	Việt Nam; Công ước, điều ước, cam kết quốc tế; Unclose 1982.				
2.4	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng và yêu cầu về quản lý tài nguyên đất ven biển và quản lý tài nguyên biển.	Báo cáo	9/2016	CN. Nguyễn Thị Thu CN. Vũ Thị Hồng Hà Chuyên gia	36.433
2.5	Nghiên cứu, đánh giá về thực trạng công tác quản lý biển trên các vùng biển của Việt nam: Đặc điểm hải văn; tình hình khai thác sử dụng.	Báo cáo	01/2017	ThS. Phan Doãn Thành Long ThS. Nguyễn Thị Loan CN. Nguyễn Thị Thu CN. Vũ Thị Hồng Hà Chuyên gia	34.329
2.6	Nghiên cứu, đánh giá Thực trạng về hệ thống chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về biển của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương.	Báo cáo	02/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương CN. Nguyễn Thị Thu ThS. Đinh Tài Nhân CN. Vũ Thị Hồng Hà ThS. Hoàng Minh Hải Chuyên gia	36.560
2.7	Nghiên cứu về quyền và hạn chế quyền; Các công ước, điều ước, luật mà hệ thống địa chính biển Việt Nam cần tham chiếu.	Báo cáo	3/2017	ThS. Nguyễn Thị Loan CN. Nguyễn Thị Thu ThS. Đinh Tài Nhân CN. Mai Thị Phương Lan	23.909
3	Nội dung 3. Nghiên cứu đề xuất mô hình của hệ thống địa chính biển Việt Nam:				250.400
3.1	Nghiên cứu đề xuất Chức năng của hệ thống địa chính biển: Chức năng quản lý lãnh thổ; Chức năng quản lý sử dụng khai thác; Chức năng quản lý môi trường; Chức năng tài chính...	Báo cáo	01/2018	ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan CN. Nguyễn Thị Thu CN. Vũ Thị Hồng Hà Chuyên gia	33.777
3.2	Nghiên cứu đề xuất các thành phần, đối tượng, nội dung và cấu trúc của hệ thống địa chính biển.	Báo cáo	02/2018	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Nguyễn Thị Thu CN. Mai Thị Phương Lan	48.979
3.3	Nghiên cứu đề xuất phạm vi, môi trường tham chiếu pháp lý của hệ thống địa chính biển.	Báo cáo	3/2018	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương CN. Nguyễn Thị Thu ThS. Đinh Tài Nhân CN. Vũ Thị Hồng Hà CN. Mai Thị Phương Lan	35.270
3.4	Nghiên cứu đề xuất cơ chế vận hành của hệ thống địa	Báo cáo	4/2018	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	34.606

	chính biến.			ThS. Phan Doãn Thành Long ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Nguyễn Thị Thu	
3.5	Nghiên cứu đề xuất khung danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống địa chính biến.	Báo cáo	4/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Mai Thị Phương Lan	38.199
3.6	Nghiên cứu đề xuất quy trình, sản phẩm, nguồn lực và cơ chế cập nhật của hệ thống.	Báo cáo	5/2018	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương; ThS. Phan Doãn Thành Long ; TS. Nguyễn Phi Sơn; ThS. Nguyễn Thanh Thủy; CN. Nguyễn Thị Thu;	33.953
3.7	Các định hướng vận hành và khai thác hệ thống địa chính biến Việt Nam: Xác lập hồ sơ; Phân cấp quản lý.	Báo cáo	5/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy Chuyên gia	25.616
4	Nội dung 4. Nghiên cứu đề xuất khung kỹ thuật cho Hệ thống địa chính biến Việt Nam				331.787
4.1	Nghiên cứu và đề xuất lựa chọn hệ quy chiếu không gian cho dữ liệu địa chính biến Việt Nam.	Báo cáo	02/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thanh Thủy Chuyên gia	29.209
4.2	Nghiên cứu các đối tượng chiếm không gian biển và yêu cầu định vị trên biển.	Báo cáo	03/2017	ThS. Phan Doãn Thành Long CN. Nguyễn Thị Thu CN. Vũ Thị Hồng Hà CN. Mai Thị Phương Lan ThS. Hoàng Minh Hải	25.156
4.3	Nghiên cứu Nguyên tắc và yêu cầu thống nhất giữa dữ liệu địa chính biến và địa chính đất liền	Báo cáo	04/2017	ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Nguyễn Thị Thu ThS. Hoàng Minh Hải	32.343
4.4	Nghiên cứu đề xuất ranh giới giữa địa chính đất liền và địa chính biến	Báo cáo	05/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thanh Thủy ThS. Đinh Tài Nhân	31.678

4.5	Nghiên cứu phương pháp biểu thị, mức độ biểu thị, tiêu chuẩn biểu thị của bản đồ địa chính biển.	Báo cáo	06/2017-07/2017	CN. Vũ Thị Hồng Hà CN. Mai Thị Phương Lan ThS. Nguyễn Thanh Thủy	21.561
4.6	Nghiên cứu về độ chính xác biểu thị đối tượng địa chính biển.	Báo cáo	06/2017-07/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thanh Thủy TS. Phạm Thế Huynh	37.521
4.7	Nghiên cứu về yêu cầu khung tham chiếu và nội dung bản đồ địa chính biển.	Báo cáo	06/2017-07/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy	34.617
4.8	Nghiên cứu đề xuất hồ sơ quản lý của địa chính biển; hải đồ và các tài liệu sử dụng trong đăng ký và giao khu vực biển.	Báo cáo	08/2017	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Nguyễn Thị Thu ThS. Đinh Tài Nhân CN. Mai Thị Phương Lan	35.271
4.9	Nghiên cứu phương pháp, giải pháp đo đạc, thành lập bản đồ địa chính biển.	Báo cáo	09/2017	TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy ThS. Đinh Tài Nhân CN.Vũ Thị Hồng Hà ThS. Hoàng Minh Hải	43.123
4.10	Nghiên cứu đề xuất yêu cầu dữ liệu địa chính biển.	Báo cáo	10/2017	TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thị Thu ThS. Đinh Tài Nhân CN.Vũ Thị Hồng Hà ThS. Hoàng Minh Hải Chuyên gia	41.308
5	Nội dung 5. Nghiên cứu thực nghiệm				1.656.951
5.1	Thực nghiệm xác định phạm vi ranh giới của hệ thống địa chính biển và địa chính đất liền trên cơ sở đề xuất phạm vi không gian của hệ thống	Báo cáo	10/2017	ThS. Phan Doãn Thành Long ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN.Vũ Thị Hồng Hà CN. Mai Thị Phương Lan ThS. Hoàng Minh Hải	32.342
5.2	Điều tra, khảo sát, đo đạc thử nghiệm và xây dựng bản đồ địa chính biển	Báo cáo	1-12/2017	Thuê khoán ngoài (do đặc thù công việc)	1.624.609
6	Nội dung 6. Xây dựng báo cáo				56.048

6.1	Xây dựng Báo cáo kết quả thực nghiệm và đề xuất	Báo cáo	01-3/2018	ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Mai Thị Phương Lan ThS. Hoàng Minh Hải	21.561
6.3	Báo cáo khoa học tổng kết đề tài	Báo cáo	4/2018	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Phan Doãn Thành Long TS Nguyễn Phi Sơn ThS. Nguyễn Thị Loan ThS. Nguyễn Thanh Thủy CN. Mai Thị Phương Lan Chuyên gia	34.487

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 11

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI

21	Sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt (Liệt kê theo dạng sản phẩm)					
Dạng I: Mẫu (model, maket); Sản phẩm (là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ và các loại khác;						
Số TT	Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng/ quy mô sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự (theo các tiêu chuẩn mới nhất)		
				Trong nước	Thế giới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Đề xuất được mô hình của “Hệ thống địa chính biển Việt Nam”. - Đề xuất khung kỹ thuật cho dữ liệu địa chính biển Việt Nam. - Báo cáo tổng kết đề tài.	Báo cáo đề xuất		Kết quả nghiên cứu phù hợp với pháp luật Việt Nam về Biển đảo.	Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nước tiên tiến đã có hệ thống địa chính biển.	
21.1 Mức chất lượng các sản phẩm (Dạng I) so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài (Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng cần đạt của các sản phẩm của đề tài)						
Kết quả nghiên cứu không những phù hợp với pháp luật Việt Nam về biển đảo mà còn phù hợp với các nước tiên tiến đã có hệ thống địa chính biển.						
Dạng II: Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác						
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt				Ghi chú
(1)	(2)	(3)				(4)

	- Dữ liệu đo đạc thực địa - Bản đồ địa chính biển	Đáp ứng yêu cầu về mặt khoa học và kỹ thuật		
Dạng III: Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác				
Số TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	01 Bài báo khoa học		Tạp chí Khoa học Đo đạc và Bản đồ	
21.2 Trình độ khoa học của sản phẩm (Dạng II & III) so với các sản phẩm tương tự hiện có (Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các yêu cầu khoa học cần đạt của các sản phẩm của đề tài)				
21.3 Kết quả tham gia đào tạo sau đại học				
TT	Cấp đào tạo	Số lượng	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu			
22.1 Khả năng về thị trường (Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường?)				
22.2 Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh (Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm) Sản phẩm của đề tài phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về biển đảo, vì vậy không so sánh về giá thành và chất lượng sản phẩm.				
22.3 Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu Không liên doanh với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu				
22.4 Mô tả phương thức chuyển giao (Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra...) - Chuyển giao bằng báo cáo đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu.				
23	Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của đề tài			
- Các kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần hỗ trợ Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý biển, đến quyền và hạn chế quyền khai thác, sử dụng biển. Là cơ sở để hình thành một hệ thống quản lý đầy đủ và khoa học.				
24	Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu			

24.1 Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

(Nêu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế)

- Kết quả nghiên cứu không những phù hợp với pháp luật Việt Nam về biển đảo mà còn phù hợp với các nước tiên tiến đã có hệ thống địa chính biển

24.2 Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

- Bổ sung các luận cứ để hoàn thiện các chính sách về quản lý biển.
- Có cơ sở cho việc xây dựng các nhiệm vụ về điều tra cơ bản trên biển đảm bảo đầy đủ thông tin.
- Phục vụ xây dựng các quy định kỹ thuật trong đo vẽ, thu nhận dữ liệu không gian trên biển.
- Phục vụ công tác phân cấp quản lý phù hợp

24.3 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường *(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường)*

Đảm bảo tính pháp lý đầy đủ cho các tổ chức, cá nhân và nhà nước có quyền lợi trên biển. Tránh chồng chéo. Hệ thống sẽ đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và hiệu quả cho người sử dụng.

V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ
(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

25 Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi								
	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Trả công lao động (Khoa học, phổ thông)	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng kinh phí	2.605,000	2.519,779	8,900	0,000	0,000	76,321	
	Trong đó:							
1	Ngân sách SNKH:	2.605,000	2.519,779	8,900	0,000	0,000	76,321	
	- Năm thứ nhất:	150,000	129,795	8,900	0,000	0,000	11,305	
	- Năm thứ hai:	2.176,337	2.147,351	0,000	0,000	0,000	28,986	
	- Năm thứ ba:	278,663	242,633	0,000	0,000	0,000	36,030	
2	Nguồn tự có của cơ quan	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
3	Nguồn khác (vốn huy động,...)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Chủ nhiệm đề tài
(Họ tên và chữ ký)



Nguyễn Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Tổ chức chủ trì đề tài
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)



Lê Anh Dũng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2016

TL. BỘ TRƯỞNG⁵
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)



Nguyễn Đắc Đồng

^{3,5} Chỉ ký đóng dấu khi đề tài được phê duyệt

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1487 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm, nội dung, dự toán kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ thực hiện từ năm 2016

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT- BTNMT ngày 24 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2993/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 11 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ để xét giao trực tiếp bắt đầu thực hiện từ năm 2016;

Xét kết quả làm việc của các Hội đồng và Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm, nội dung, dự toán kinh phí 03 đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ thực hiện từ năm 2016 (chi tiết tại phụ lục và thuyết minh từng đề tài kèm theo).

1. TNMT.2016.07.02 . Nghiên cứu phương pháp xác định các giá trị dị thường trọng lực trên các đỉnh của các ô chuẩn trong cơ sở dữ liệu trọng lực quốc gia - Chủ nhiệm đề tài PGS.TSKH. Hà Minh Hòa.

2. TNMT.2016.07.05. Nghiên cứu ứng dụng hệ thống trạm định vị vệ tinh cố định phục vụ quan trắc dịch chuyển đứng bề mặt trái đất - Chủ nhiệm đề tài ThS. Vũ Tiến Quang.

3. TNMT.2016.06.09. Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành “Hệ thống

địa chính biển Việt Nam” (Marine Cadastre of Vietnam) - Chủ nhiệm đề tài
ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương.

Điều 2. Giao Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn Cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài nêu tại Điều 1 hoàn tất thủ tục để ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Viện trưởng Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì thực hiện, Chủ nhiệm đề tài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KHCN.PL.20.

Chữ ký

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ, CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM, NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ MỞ ĐẦU NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1487 /QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài	Mục tiêu	Nội dung nghiên cứu	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
1	TNMT.2016.07.02 Nghiên cứu phương pháp xác định các giá trị dị thường trọng lực trên các đỉnh của các ô chuẩn trong cơ sở dữ liệu trọng lực quốc gia	Viện Khoa học Đo đạc và bản đồ, Chủ nhiệm đề tài: PGS.TSKH. Hà Minh Hòa	Xây dựng phương pháp và lập phần mềm giải quyết hiệu quả bài toán nội suy xác định các giá trị dị thường trọng lực tại các đỉnh của các ô chuẩn trong CSDL dị thường trọng lực quốc gia dựa trên các giá trị dị thường trọng lực được xác định trên các điểm trọng lực chi tiết trên lãnh thổ quốc gia.	- Thu thập, đánh giá, phân tích các kết quả xây dựng CSDL dị thường trọng lực của các nước phát triển trên thế giới; - Nghiên cứu phương pháp Nagy D. và lập modul phần mềm xác định các giá trị dị thường trọng lực Faye ở khu vực rừng núi Việt nam trên cơ sở hiệu chỉnh các giá trị dị thường trọng lực trong không khí tự do do khối lượng vật chất khí quyển và địa hình; - Phân tích các giá trị dị thường trọng lực (các dị thường Faye ở vùng núi và dị thường không khí tự do ở các vùng đồng bằng,	- Báo cáo các kết quả xây dựng các phương pháp xác định các mô hình trend và vector λ; - Các mô đun phần mềm đã đề xuất; - Các kết quả thử nghiệm.	2016-2018	1.680

NMB

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài	Mục tiêu	Nội dung nghiên cứu	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
				trung du) để phân vùng biến thiên của chúng trên lãnh thổ Việt Nam nhằm xây dựng các mô hình trend đối với mỗi vùng dưới dạng các mô hình đa thức đảm bảo độ chính xác ở mức ± 1 mGa ; - Xây dựng thuật toán phân và lập phần mềm xác định các hệ số của các mô hình trend cho mỗi vùng cùng với việc phát hiện và loại bỏ các giá trị dị thường trọng lực chứa các sai số thô; - Nghiên cứu ứng dụng phần mềm ArcGIS để xác định hàm hiệp phương sai và ma trận tương quan giữa các giá trị dị thường trọng lực trong mỗi vùng; - Nghiên cứu xây dựng thuật toán và lập phần mềm để giải hệ phương trình chuẩn không xác định dương với số bậc tối đa đến			

17/08

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài	Mục tiêu	Nội dung nghiên cứu	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
				hàng chục ngàn (số bậc bằng số các giá trị dị thường trọng lực chi tiết trong mỗi vùng) để xác định vector λ^T trong mô hình nội suy dị thường trọng lực cho mỗi vùng; - Thử nghiệm tính toán nội suy các giá trị dị thường trọng lực trên các ô chuẩn $3' \times 3'$ tại một khu vực miền Bắc Việt Nam với việc sử dụng 5000 điểm trọng lực chi tiết. Đối với đỉnh của ô chuẩn $3' \times 3'$ nằm trên ranh giới của các vùng, yêu cầu độ chênh của các giá trị dị thường trọng lực được nội suy của đỉnh không được lớn hơn ± 2 mGal			
2	TNMT.2016.07.05 Nghiên cứu ứng dụng hệ thống trạm định vị vệ tinh cố định phục vụ quan trắc dịch chuyển đứng bề mặt	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Chủ nhiệm đề tài: ThS. Vũ Tiến	Nghiên cứu đề xuất giải pháp công nghệ ứng dụng trạm định vị vệ tinh cố định	1. Nghiên cứu, phân tích các cơ sở khoa học về ứng dụng công nghệ GNSS tĩnh trong định vị điểm với khoảng cách lớn.	- Báo cáo khoa học về ứng dụng trạm CORS trong việc quan trắc chuyển dịch đứng cục bộ bề mặt trái đất ở các khu vực nghiên cứu.	2016-2018	1.760

N. 02

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài	Mục tiêu	Nội dung nghiên cứu	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
	trái đất	Quang	trong việc quan trắc chuyển dịch đứng ở những khu vực nền đất yếu bị tác động bởi các nguyên nhân hoạt động xây dựng, khai thác nước ngầm và những nguyên nhân địa chất khu vực khác ở Việt Nam.	2. Nghiên cứu hiện trạng trạm CORS ở các nước lân cận và hệ thống trạm CORS ở Việt Nam. 3. Nghiên cứu, xử lý số liệu GNSS thu được tại các trạm CORS để xác định về độ ổn định tương đối của các trạm CORS hiện có ở Việt Nam. 4. Nghiên cứu sự ổn định của các trạm CORS và các điểm đo nối với hệ thống PCGIAP của Việt Nam trong hệ thống trạm CORS quốc tế lân cận Việt Nam. 5. Tiến hành thử nghiệm quan trắc chuyển dịch đứng tại một số mốc thuộc khu vực đã có sự trôi lún ở các thành phố, các vùng, khu vực có nền đất yếu Việt Nam. 6. Nghiên cứu mô hình quan trắc, xử lý số liệu, cung cấp thông tin về	- Đề xuất đề xuất quy trình kỹ thuật quan trắc dịch chuyển đứng bề mặt trái đất ở Việt Nam sử dụng hệ thống trạm CORS ở Việt Nam. - Báo cáo tổng kết đề tài. - Bài báo.		

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài	Mục tiêu	Nội dung nghiên cứu	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
3	TNMT.2016.06.09 Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành “Hệ thống địa chính biển Việt Nam” (Marine Cadastre of Vietnam)	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	- Đề xuất mô hình địa chính biển Việt Nam - Đề xuất khung kỹ thuật và dữ liệu của Hệ thống địa chính Biển	chuyên dịch đứng bề mặt tại Việt Nam. - Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn về Hệ thống địa chính biển. - Nghiên cứu cơ sở đề xuất mô hình của hệ thống địa chính biển Việt Nam. - Nghiên cứu cơ sở đề xuất khung kỹ thuật cho hệ thống địa chính biển Việt Nam. - Đề xuất mô hình của hệ thống và yêu cầu kỹ thuật của bản đồ địa chính biển Việt Nam - Nghiên cứu thực nghiệm: khu vực biển Hải Phòng.	- Mô hình của “Hệ thống địa chính biển Việt Nam”. - Khung kỹ thuật cho dữ liệu địa chính biển Việt Nam. - Báo cáo tổng kết đề tài - Bài báo khoa học	2016-2018	2.605

PM



Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2018

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

I. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: **Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành hệ thống địa chính biển Việt Nam (marine cadastre of Viet Nam).**

Mã số: TNMT.2016.02.09

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ

2. Quyết định thành lập Hội đồng và Tổ chuyên gia (nếu có)

Số: 3791/QĐ-BTNMT ngày 17/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Thời gian: ngày 20/12/2018

- Bắt đầu: 14 giờ 00'

- Kết thúc: 16 giờ 30'

Địa điểm: Phòng 102 Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 8/9

Vắng mặt: 01 người, gồm: TS. Hoàng Ngọc Lâm

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng

TT	Đơn vị công tác	Họ và tên
1	Phòng Nghiên cứu Trắc địa – Địa động lực	ThS. Nguyễn Công Sơn
2	Phòng Khoa học, Đào tạo HTQT và Tạp chí	ThS. Nguyễn Thị Huệ

II. Nội dung làm việc của hội đồng

Sau khi bà Phạm Thị Phương Liên đại diện cơ quan nghiệm thu công bố quyết định thành lập hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp.

1. Chủ tịch (hoặc phó Chủ tịch) điều khiển phiên họp hội đồng:

- Thông qua chương trình làm việc của hội đồng;
- Bầu Ông/Bà Nguyễn Thị Oanh Thơ là thư ký hành chính;
- Bầu bà Phạm Thị Phương Liên là thành viên ban kiểm phiếu;

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm nhiệm vụ;

4. Chủ nhiệm nhiệm vụ trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng; cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

5. Hội đồng họp riêng:

5.1. Hội đồng đã nghe:

- Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có);
- Phiếu nhận xét của ủy viên phản biện;
- Phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có).

5.2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

- Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các ủy viên phản biện và thành viên tổ chuyên gia về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

Các ý kiến bao gồm:

** ThS. Dư Văn Toán – Tổng cục Biển và Hải đảo*

- Báo cáo có tính logic, nội dung rõ ràng, có tính kết nối xuyên suốt, các phương pháp sử dụng hiện đại, có độ tin cậy.
- Kết quả đề tài đã làm rõ khung cơ bản về khung địa chính biển, tạo tiền đề xây dựng Hệ thống địa chính biển quốc gia kết nối với hệ thống địa chính đất đai giúp tăng cường hiệu quả trong quy hoạch, quản lý không gian biển quốc gia.
- Nên bổ sung đề xuất một số nhiệm vụ theo Nghị quyết 36-NQ/TW và Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được phê duyệt cũng như Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- Rà soát chỉnh sửa các lỗi biên tập.

** TS. Thái Thị Quỳnh Như – Tổng cục Quản lý đất đai*

- Số lượng sản phẩm theo đúng thuyết minh phê duyệt. Các sản phẩm đã được Hội đồng cấp cơ sở nghiệm thu và đã được sửa chữa theo ý kiến góp ý. Các sản phẩm đa thể hiện một cách khoa học tuân thủ các quy định liên quan về quản lý khoa học và công nghệ cũng như đo đạc bản đồ
- Bỏ hình 2.1 trang 39 vì sự phân tích không thống nhất.
- Bảng 3.3 trang 130 bị nhầm lẫn giữa các cơ quan quản lý địa chính trên đất liền, cần điều chỉnh lại.
- Nên có sự so sánh tương ứng giữa các cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên đất liền với các thành phần trong khung cơ sở dữ liệu địa chính biển.
- Rà soát lại một số lỗi biên tập.

* *ThS. Tăng Quốc Cường – Tổng cục Biển và Hải đảo*

- Sản phẩm 1, cần có thêm các miru tả, phân tích chi tiết hơn cho các đối tượng trên Hình 1. Mô hình địa hình biển có thể áp dụng cho Việt Nam

- Sản phẩm 2 Bảng 4 trang 11 không nên để tên bảng là các lớp thông tin dữ liệu được địa chính biển Nhật Bản quan rly mà thay vào đó cần đề xuất cụ thể các lớp thông tin dữ liệu cho Việt Nam.

- Việt hóa các chú thích, hình vẽ.

- Chương 2 nên cô đọng lại.

- Sản phẩm còn một số lỗi, bỏ những thông tin liên quan đến các công trình nghiên cứu ở nước khác.

- Địa danh các điểm trên đường cơ sở theo tuyên bố 1982 của Việt Nam đã có nhiều thay đổi, cần chỉnh sửa lại.

* *TS. Phạm Ngọc Sơn – Chuyên gia*

- Phần kiến nghị nên tổng hợp theo 2 hướng: tiếp tục đề xuất một đề tài cấp nhà nước để xây dựng, hoàn thiện hệ thống địa chính biển hoặc đề xuất một số đề tài cấp bộ.

- Cần nhắc cụm từ “quản lý tổng hợp biển”, nên sửa theo luật “quản lý tổng hợp tài nguyên biển”.

* *TS. Hoàng Ngọc Lâm – Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam*

- Rà soát một số nội dung liên quan đến phạm vi về các quy định của pháp luật Việt Nam về ranh giới trên biển;

- Bỏ ranh giới trên biển và đường yêu sách của các nước (trang 73-74);

- Bỏ phần giải thích trang 108 “còn hai điểm.....Campuchia”;

- Phạm vi sửa: ‘trong không gian được quy định bởi UNCLOS, các văn bản pháp luật quốc tế khác, các điều ước, thỏa thuận, hiệp định song phương, đa phương về phân định biên giới quốc gia, ranh giới các vùng biển Việt Nam’ sửa thành ‘trong không gian được xác định theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc do pháp luật Việt Nam quy định’.

* *ThS. Phạm Thị Phương Liên – Vụ Khoa học và Công nghệ*

Cần nhắc đề xuất sử dụng phép chiếu UTM cho địa chính biển có phù hợp không?

5.3. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

6. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

6.1. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm theo đặt hàng và hợp đồng NCKH của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Về chủng loại sản phẩm so với đặt hàng: *Đầy đủ các chủng loại*

b) Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với đặt hàng: *Đầy đủ về số lượng, khối lượng.*

c) Về sản phẩm khoa học đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của nhiệm vụ (nếu có):

6.2. Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

6.3. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau (đánh vào ô tương ứng):

☒ Xuất sắc ☐ Đạt ☐ Không đạt

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại (chọn vào ô tương ứng và luận giải):

☒ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “xuất sắc” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

Đề tài đã hoàn thành các sản phẩm theo các yêu cầu đặt hàng của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Các sản phẩm đề tài đã được chuyển giao đầy đủ cho Viện nghiên cứu Biển và Hải đảo và Cục điều tra cơ bản tài nguyên biển và hải đảo;

Đề tài là hướng nghiên cứu mới cần thiết phục công tác quản lý Nhà nước, phát triển kinh tế xã hội.

☐ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

☐ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “không đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

Những nội dung đã thực hiện và chưa thực hiện theo hợp đồng: Nội dung thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng và Thuyết minh phê duyệt

6.4. Kiến nghị của Hội đồng:

Chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt ở những vấn đề sau (nếu có):

-Bổ sung thêm phần kiến nghị: đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu tiếp theo của đề tài thuộc các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.

- Rà soát chỉnh sửa các lỗi văn bản, biên tập.

- Chỉnh sửa theo ý kiến khác của Hội đồng.

Biên bản họp hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp vào 16 giờ 30' ngày 20 tháng 12 năm 2018.

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



ThS. Phạm Thị Phương Liên



ThS. Nguyễn Duy Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Số: TNMT.2016.06.09

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BTNMT ngày 24 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Biên bản đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)” ngày 20/12/2018 đạt loại Xuất sắc.

Căn cứ Hợp đồng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ số TNMT.2016.06.09 ngày 23/7/2016 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A) là: Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đại diện: Ông Trần Bình Trọng
- Chức vụ: Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ làm đại diện
- Địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.795.6868

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B) là:

- a) Đại diện: Ông Lê Anh Dũng
 - Chức vụ: Viện trưởng
 - Địa chỉ: Số 479 Hoàng Quốc Việt, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại: 0246.2694402
 - Số tài khoản: 9527.1.1059302
 - Tại: Kho bạc Nhà nước Hà Nội
- b) Chủ nhiệm Đề tài: TS. Nguyễn Thị Thanh Hương



- Chức vụ: Trưởng phòng Khoa học, Đào tạo, Hợp tác quốc tế và Tạp chí, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng thực hiện Đề tài "Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)" số TNMT.2016.06.09 ngày 23/7/2016 với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Đề tài

Đối với trường hợp Đề tài hoàn thành

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện Đề tài "Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)", theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài được Bên A phê duyệt và Quyết định điều chỉnh dự toán và nội dung kinh phí thực hiện đề tài số 1811/QĐ-BTNMT ngày 27/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thời gian thực hiện Đề tài là 30 tháng, từ tháng 07 năm 2016 đến tháng 12 năm 2018. *(Theo Quyết định số 555/QĐ-BTNMT ngày 23/02/2018 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ).*

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Đề tài ngày 20 tháng 12 năm 2018 *(Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu và Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ghi nhận kết quả đánh giá nghiệm thu).*

3. Bên B đã thực hiện việc đăng ký, giao nộp kết quả Đề tài Cơ quan thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định. *(Kèm theo Bản sao Biên nhận, xác nhận đã thực hiện đăng ký, giao nộp).*

4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng số TNMT.2016.06.09 ngày 23/7/2016 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ bao gồm:

Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài; 01 đề xuất "Mô hình hệ thống địa chính biển Việt Nam"; 01 Khung kỹ thuật cho dữ liệu địa chính biển Việt Nam; 25 báo cáo kết quả công việc; 01 đĩa CD ghi các tài liệu sau: 01 bộ dữ liệu đo đạc thực địa, 01 bản đồ địa chính biển, 01 Bài báo khoa học, 02 trang tóm tắt Anh-Việt kết quả nghiên cứu đề tài; Biên bản bàn giao sản phẩm cho Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo và Cục điều tra cơ bản tài nguyên biển và hải đảo.

5. Bên A giao cho bên B lưu trữ các kết quả khác của Đề tài: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài; 01 đề xuất "Mô hình hệ thống địa chính biển Việt Nam"; 01 Khung kỹ thuật cho dữ liệu địa chính biển Việt Nam; 25 báo cáo kết quả công việc; sổ đo; 01 đĩa CD ghi các tài liệu sau: 01 bộ dữ liệu

do đặc thực địa, 01 bản đồ địa chính biển, 01 Bài báo khoa học, 02 trang tóm tắt Anh- Việt kết quả nghiên cứu đề tài; Biên bản bàn giao sản phẩm cho Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo và Cục Quản lý điều tra cơ bản biển và hải đảo.

Điều 2. Xử lý tài chính của Đề tài

Đối với Đề tài hoàn thành:

1. Kinh phí đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài là: 2605 triệu đồng;
2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là: 2605 triệu đồng.

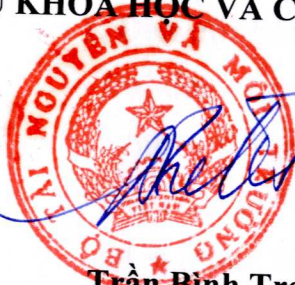
Điều 3. Xử lý tài sản của Đề tài *(áp dụng cho Đề tài hoàn thành và không hoàn thành)*

Ghi kết quả xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Đề tài và kết quả xử lý tài sản được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài *(Kèm theo Quyết định xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)*:

Không có tài sản được mua sắm bằng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Đề tài và kết quả nghiên cứu của Đề tài đã được bàn giao cho các đơn vị Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo và Cục Quản lý điều tra cơ bản biển và hải đảo.

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành 08 bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



Trần Bình Trọng

ĐẠI DIỆN BÊN B
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ



Lê Anh Dũng

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

**ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Số đăng ký: 2019-04-0059/KQNC

Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống địa chính
biển Việt Nam (Marine Cadastre of Viet Nam)

Cấp nhiệm vụ: Bộ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Cá nhân tham gia: TS. Nguyễn Thị Thanh Hương; TS. Nguyễn Phi Sơn;
ThS. Nguyễn Thanh Thủy; TS. Nguyễn Lê Tuấn;
ThS. Hoàng Minh Hải; ThS. Đinh Tài Nhân; TS. Phạm Thế Huynh;
ThS. Phan Doãn Thành Long; ThS. Nguyễn Thị Loan; ThS. Nguyễn Văn Chiến;
CN. Mai Thị Phương Lan; CN. Nguyễn Thị Thu; CN. Vũ Thị Hồng Hà

Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thành lập theo Quyết định số 3791/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, họp ngày 20 tháng 12 năm 2018 tại Hà Nội đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ./.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Hồ sơ lưu tại:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Địa chỉ: 24-26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội

Số hồ sơ lưu: 15619/KQNC



Vũ Anh Tuấn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

THUYẾT MINH

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ
NĂM 2016**

**TÊN ĐỀ TÀI: Nghiên cứu cơ sở khoa học hình thành Hệ thống
địa chính biển Việt Nam (Marine Cadastre of Vietnam)**

Mã số: TNMT.2016.06.09

*(Kèm theo Quyết định số: 1487/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ
VIỆN KHOA HỌC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
VIỆN TRƯỞNG**



TS. Lê Anh Dũng

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương

62 - 17/7 2015

LÊ ANH DŨNG

**BẢNG TỔNG HỢP TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG CỦA TỪNG CHỨC DANH
THEO KHOẢN 1. CÔNG LAO ĐỘNG (PHỔ THÔNG, KHOA HỌC)**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Cán bộ thực hiện	Chức danh	Số ngày thực hiện		Lương cơ bản		Hệ số tiền công	Thành tiền	Số tháng quy đổi
			Trước 01/5/2016	Từ 01/5/2016	Lương 1,15 (trước 01/5/2016)	Lương 1,210 (Từ 01/5/2016)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	CN	53	177	1,150	1,210	0,490	134,8088	10,5
2	ThS. Phan Doãn Thành Long	TVC	59	184	1,150	1,210	0,270	78,4323	11,0
3	ThS. Nguyễn Thị Loan	TVC	70	172	1,150	1,210	0,270	77,9274	11,0
4	TS. Nguyễn Phi Sơn	TVC	18	178	1,150	1,210	0,270	63,7416	8,9
5	ThS. Nguyễn Thanh Thủy	TVC	0	264	1,150	1,210	0,270	86,2488	12,0
6	ThS. Hoàng Minh Hải	TVC	66	143	1,150	1,210	0,270	67,2111	9,5
7	ThS. Đinh Tài Nhân	TVC	88	121	1,150	1,210	0,270	66,8547	9,5
8	CN. Vũ Thị Hồng Hà	TVC	99	132	1,150	1,210	0,270	73,8639	10,5
9	CN. Mai Thị Phương Lan	TVC	33	176	1,150	1,210	0,270	67,7457	9,5
10	CN. Nguyễn Thị Thu	TVC	66	154	1,150	1,210	0,270	70,8048	10,0
11	TS. Nguyễn Lê Tuấn	CG	82	11	1,150	1,210	0,780	83,9358	4
12	TS. Phạm Thế Huỳnh	CG	0	15	1,150	1,210	0,780	14,1570	1
13	KS. Nguyễn Văn Chiến	CG	0	10	1,150	1,210	0,780	9,4380	0
	Tổng cộng		634	1.737				895,170	